

Số: 122 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 21 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 420/BQL ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 853/BQL ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý dự án huyện Tân Phú về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Thị Định” tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 585/TTr-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án huyện Tân Phú, địa chỉ tại số 175, Nguyễn Tất Thành, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định” tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú về quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu tái định cư 15 ha huyện Tân Phú và dự án Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định. và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân

huyện Tân Phú đối với dự án Khu tái định cư 15 ha huyện Tân Phú và dự án Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định.

1.4. Mã số thuế: 3601770016.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động giáo dục (Trường tiểu học).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án khoảng 17.704,4 m²; trong đó diện tích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo khoảng 17.486,9 m², đất quy hoạch giao thông khoảng 217,5 m².

- Dự án thực hiện các hạng mục sau: (1) Hạng mục xây mới: Khối lớp học 12 phòng; khối hành chính, phục vụ học tập; khối nhà đa năng; khối nhà bếp và phòng ăn; nhà bảo vệ; cổng, tường rào; sân trường, cột cờ, sân đường nội bộ, cây xanh thảm cỏ; hệ thống cấp, thoát nước tổng thể ngoài nhà, bể nước ngầm; hệ thống cấp điện, chiếu sáng toàn khu; hệ thống điện hạ thế 3 pha, thông tin liên lạc; hệ thống PCCC, báo cháy, chống sét; sân thể dục thể thao; (2) Cải tạo các hạng mục: Khối lớp học 6 phòng hiện hữu; khối lớp học 12 phòng hiện hữu; (3) Tháo dỡ các hạng mục để phục công đoạn xây mới: 09 khối nhà cấp 4 và nhà tạm hiện hữu của trường; (4) Đầu tư trang thiết bị cho các khối xây mới và khối cải tạo.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án huyện Tân Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án huyện Tân Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhầm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 21 tháng 11 năm 2024 đến ngày 21 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý dự án huyện Tân Phú;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh của dự án.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa mặt, tay, chân, vệ sinh sàn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát vào cống thoát nước trên đường Hùng Vương. Sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực dọc theo các đường giao thông và thoát vào suối Đức (cách dự án khoảng 1,5 km), cuối cùng ra sông La Ngà đoạn thuộc tỉnh Đồng Nai (Văn bản số 315/KT&HT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú về việc chấp thuận phương án đầu nôi hạ tầng kỹ thuật dự án mở rộng trường tiểu học Nguyễn Thị Định).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga thoát nước trên đường Hùng Vương, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú.
- Tọa độ vị trí xả nước thải sau xử lý: X = 1246259.4454, Y = 464268.9385 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 35 m³/ngày.đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức để thoát vào hồ ga thoát nước trên đường Hùng Vương; Sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực dọc theo các đường giao thông và chảy vào suối Đức (cách dự án khoảng 1,5 km), cuối cùng ra sông La Ngà theo hình thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả gián đoạn, tùy theo lượng nước thải được xử lý trên thực tế, chu kỳ xả thường khoảng từ 6h30 - 18h00.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được loại bỏ dầu mỡ bằng bể tách dầu mỡ; nước thải từ bồn cầu, bể xí từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 05 ngăn (07 bể với tổng dung tích khoảng 92,4 m³) và nước thải từ quá trình rửa mặt, tay, chân, vệ sinh sàn được dẫn về hố ga nước thải để dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0 sẽ đi theo đường ống HPDE Ø90 với chiều dài khoảng 84 m đầu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Hùng Vương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBR → Bể lắng → Bể khử trùng → hệ thống thoát nước khu vực → suối Đức → Sông La Ngà

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo dạng viên (50 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra, kể cả các tình huống mất điện lưới.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày bắt đầu kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 35 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại hố ga đầu nối trên đường Hùng Vương, tọa độ X = X = 1246259.4454, Y = 464268.9385)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố, Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn môi trường thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện vận hành, xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Nguồn số 01: Mùi hôi từ các bể của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải: Khí thải sau khi qua tháp hấp phụ than hoạt tính thoát ra môi trường bằng ống thoát khí của tháp hấp phụ (ống thoát bằng uPVC, D60 mm).

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải: ống thoát khí sau tháp hấp phụ than hoạt tính. Tọa độ: X = 1246192.7892; Y = 464310.7216 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 200 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn, chu kỳ xả thường khoảng từ 6h30 - 18h00.

2.3.2. Chất lượng khí thải sau khi xử lý được xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, 0; K_p = 1,0, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, K _v = 1, 0; K _p = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Sử dụng quạt hút để thu gom khí thải (mùi hôi) từ các bể của hệ thống xử lý nước thải (bể điều hòa, bể lắng) về tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước cao 2,5 m, đường kính 0,8 m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý mùi, công suất 200 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi → đường ống thu gom → quạt hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí → môi trường.

- Công suất thiết kế: 200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (48 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày bắt đầu kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất 200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất 200 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Không phát tán mùi hôi khó chịu ra môi trường;

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý sinh học; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi ảnh hưởng tới các dãy lớp học và dân cư xung quanh.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ * CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Tiếng ồn

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực cổng ra vào dự án.
- Nguồn số 02: Khu vực sân trường.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm xử lý nước thải.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01 có tọa độ: $X_1 = 1246236.2284$; $Y_1 = 464297.9666$, $X_2 = 1246159.8287$; $Y_2 = 464171.4534$.

- Nguồn số 02 có tọa độ: $X = 1246136.1099$; $Y = 464215.3167$.

- Nguồn số 03 có tọa độ: $X = 1246193.8912$; $Y = 462311.8337$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3^0)

1.3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

2. Độ rung: Không phát sinh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải; thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, không làm ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu, phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải từ hoạt động dạy, học của trường	16 01 06	Rắn	10	NH
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải từ hệ thống xử lý nước thải	18 01 03	Rắn	5	KS
3	Pin, ắc quy thải từ hoạt động dạy, học của trường	16 01 12	Rắn	10	KS
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải có các linh kiện điện tử từ hoạt động dạy, học của trường	16 01 13	Rắn	10	NH
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải	18 02 01	Rắn	5	KS
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải từ hệ thống xử lý nước thải, hoạt động chăm sóc cây xanh	18 01 01	Rắn	2	KS
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải	17 02 03	Lỏng	10	NH
8	Chất thải y tế từ phòng y tế của trường				
8.1	Dược phẩm gây độc tế bào	13 01 03	Rắn/lỏng	2	NH
8.2	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn/lỏng	2	NH
Tổng				56	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Số lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu, phân loại
1	Giấy vụn, bìa carton từ hoạt động dạy, học của trường	500	12 08 03	TT-R
2	Dụng cụ phục vụ dạy học hư hỏng từ hoạt động dạy, học của trường	100	-	TT-R
3	Dầu mỡ thải từ nhà bếp, phòng ăn của trường	7.166	12 06 11	TT
4	Bùn thải từ bể tự hoại	8.360	12 05 07	TT
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	4.781	12 06 13	TT
Tổng		20.907		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	79,62
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	26,54
3	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm còn lại	26,54
Tổng		132,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích khoảng 06 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bố trí cát khô hoặc mùn cưa, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có rãnh thu gom chất lỏng và hố ga thu gom đảm bảo chất lỏng không chảy tràn ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích khoảng 06 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa: Không bố trí.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được phân loại từng nhóm riêng theo quy định pháp luật; bố trí các thiết bị lưu chứa đảm bảo đáp ứng được khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh.

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn giáo viên, nhân viên, học sinh thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này. Quản lý các chất thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K = 1,0$; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án, vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1, 0$; $K_p = 1,0$; tuyệt đối không xả khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

8. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Dự án chỉ được triển khai sau khi hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan.

10. Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của dự án theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan, quy hoạch tổng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

12. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc thay đổi Chủ dự án đầu tư thì Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép theo quy định./.